CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & DỊCH VỤ TIN HỌC AISC
Auditing & Information Service Company Limited

CÔNG TY CỔ PHẦN THAN MIỀN TRUNG - VINACOMIN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO NĂM TÀI CHÍNH
Kết thúc ngày 31/12/2013
Đã được kiểm toán

AISC

Địa chỉ: Số 775 Nguyễn Hữu Thọ, thành phố Đà Nẵng
Tel: 0511 3697789 Fax: 0511 3697790

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Than Miền Trung - Vinacomin trình bày báo cáo của mình, kèm theo Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013, như sau:

1. Thông tin chung về Công ty

Công ty Cổ phần Than Miền Trung - Vinacomin (sau đây gọi tắt là "Công ty"), tiền thân là Công ty Chế biến và Kinh doanh Than Miền Trung được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203000192 ngày 30/12/2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp, thay đổi lần thứ 2 ngày 16/4/2010, thay đổi lần thứ 3 ngày 23/3/2011 với số Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 0400458027, thay đổi lần thứ 4 ngày 20/01/2014 với số Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 0400458027.

Trụ sở chính của Công ty: Số 775 Nguyễn Hữu Thọ, P.Khuê Trung, Q.Cẩm Lệ, Thành phố Đà Nẵng.

Vốn điều lệ tại ngày 31/12/2013: **26.679.000.000 đồng** *(Hai mươi sáu tỷ, sáu trăm bảy mươi chín triệu đồng)*.

Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần.

Hoạt động chính của Công ty: Chế biến và kinh doanh than.

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

Số liệu về tình hình tài chính tại ngày 31/12/2013 và kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 của Công ty được thể hiện cụ thể tại Bảng cân đối kế toán , Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính, được trình bày từ trang 04 đến trang 31 kèm theo.

3. Thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Giám đốc Công ty

Các thành viên trong Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 gồm:

Hội đồng quản trị:

Ông Trần Quang Lai	Chủ tịch
Bà Nguyễn Thị Anh	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Chín	Thành viên
Ông Phan Văn Thảo	Thành viên
Ông Thái Vĩnh	Thành viên

Ban kiểm soát:

Ông Phạm Xuân Phong	Trưởng Ban kiểm soát
Ông Phạm Trường Bộ	Thành viên
Ông Trương Quang Sơn	Thành viên

Ban Giám đốc:

Ông Trần Quang Lai	Giám đốc - Người đại diện theo pháp luật

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ *(tiếp theo)*

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

4. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ tin học Tp.HCM (AISC) được chỉ định là đơn vị kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013.

5. Cam kết của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc

Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013; kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các dòng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở Công ty hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính .

Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc có trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách hợp lý để phản ánh tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

6. Xác nhận

Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty cam kết đã cung cấp đầy đủ Báo cáo tài chính, sổ kế toán, các chứng từ và tài liệu khác có liên quan cho các kiểm toán viên của Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ tin học Tp. Hồ Chí Minh (AISC).

Cho đến thời điểm lập Báo cáo này, không có bất kỳ sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu đến Báo cáo tài chính của Công ty mà chưa được thuyết minh trong Báo cáo tài chính .

Đà Nẵng, ngày 12 tháng 3 năm 2014

Thay mặt Hội đồng Quản trị

Trần Quang Lai

Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Auditing & Informatic Services Company Limited
Office: 142 Nguyễn Thị Minh Khai, Quận 3,Thành Phố Hồ Chí Minh
Tel: (84.8) 3930 5163 (10 Lines) Fax: (84.8) 3930 4281
Email: info@aisc.com.vn Website: www.aisc.com.vn

INPACT ASIA PACIFIC

Số: 130530-KT /HĐKT-AISHN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN MIỀN TRUNG - VINACOMIN

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Than Miền Trung - Vinacomin (sau đây viết tắt là "Công ty") được lập ngày 28/02/2014, từ trang 04 đến trang 31, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Giám đốc

Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Than Miền Trung - Vinacomin tại ngày 31/12/2013, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình dòng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày; phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Hà Nội, ngày 12 tháng 3 năm 2014

CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & DỊCH VỤ TIN HỌC THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Kiểm toán viên	**Giám đốc**
Vũ Khắc Chuyển	**Đào Tiến Đạt**
Số CNĐKHNKT: 0160-2013-05-1	Số CNĐKHNKT: 0078-2013-05-1
Bộ Tài chính Việt Nam cấp	*Bộ Tài chính Việt Nam cấp*

CÔNG TY CỔ PHẦN THAN MIỀN TRUNG - VINACOMIN
Địa chỉ: Số 775 Nguyễn Hữu Thọ, thành phố Đà Nẵng
Tel: 0511 3697789 Fax: 0511 3697790

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013 đ	01/01/2013 đ
A.	**Tài sản ngắn hạn**	**100**		**145.345.286.782**	**163.265.409.035**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**		**8.899.626.414**	**18.485.925.096**
1.	Tiền	111	V.1	8.899.626.414	18.485.925.096
II.	**Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**	**V.2**	**-**	**4.600.000.000**
1.	Đầu tư ngắn hạn	121		-	4.600.000.000
III.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**46.469.428.663**	**67.184.144.501**
1.	Phải thu khách hàng	131		73.345.966.856	88.732.022.854
2.	Trả trước cho người bán	132		86.300.000	244.377.000
5.	Các khoản phải thu khác	135	V.3	164.485.039	37.942.792
6.	Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(27.127.323.232)	(21.830.198.145)
IV.	**Hàng tồn kho**	**140**		**84.711.965.904**	**70.487.486.820**
1.	Hàng tồn kho	141	V.4	84.711.965.904	70.487.486.820
V.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**5.264.265.801**	**2.507.852.618**
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		17.545.456	7.392.182
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		2.228.416.085	1.115.083.508
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.5	42.449.150	432.369.460
4.	Tài sản ngắn hạn khác	158		2.975.855.110	953.007.468
B.	**Tài sản dài hạn**	**200**		**40.753.780.443**	**39.264.435.579**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		**-**	**-**
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**36.564.565.363**	**38.764.435.579**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	16.688.311.496	18.386.866.894
	Nguyên giá	*222*		*45.437.522.043*	*43.740.144.495*
	Giá trị hao mòn luỹ kế	*223*		*(28.749.210.547)*	*(25.353.277.601)*
3.	Tài sản cố định vô hình	227	V.10	19.683.096.920	19.683.096.920
	Nguyên giá	*228*		*19.683.096.920*	*19.683.096.920*
4	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	193.156.947	694.471.765
III.	**Bất động sản đầu tư**	**240**		**-**	**-**
IV.	**Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**	**250**	**V.13**	**500.000.000**	**500.000.000**
3.	Đầu tư dài hạn khác	258		500.000.000	500.000.000
V.	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**3.689.215.080**	**-**
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	3.689.215.080	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**186.099.067.225**	**202.529.844.614**

CÔNG TY CỔ PHẦN THAN MIỀN TRUNG - VINACOMIN
Địa chỉ: Số 775 Nguyễn Hữu Thọ, thành phố Đà Nẵng
Tel: 0511 3697789 Fax: 0511 3697790

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tiếp theo)*

(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013 đ	01/01/2013 đ
A.	**Nợ phải trả**	**300**		**119.024.545.949**	**137.455.934.133**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**119.024.545.949**	**137.455.934.133**
1.	Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	44.000.000.000	62.300.000.000
2.	Phải trả người bán	312		45.698.411.075	45.967.261.532
3.	Người mua trả tiền trước	313		150.510.792	45.372.219
4.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	1.328.943.968	1.136.540.108
5.	Phải trả người lao động	315		10.416.332.515	7.445.270.739
6.	Chi phí phải trả	316	V.17	284.333.979	95.936.297
7.	Phải trả nội bộ	317		4.043.724.368	4.605.144.368
9.	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	2.190.729.173	1.866.883.300
10.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		10.911.560.079	13.993.525.570
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		-	-
B.	**Vốn chủ sở hữu**	**400**		**67.074.521.276**	**65.073.910.481**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	**V.22**	**66.757.537.102**	**64.867.176.700**
1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		26.679.000.000	26.679.000.000
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		90.000.000	90.000.000
3.	Vốn khác của chủ sở hữu	413		24.574.749.300	24.574.749.300
7.	Quỹ đầu tư phát triển	417		6.184.973.225	4.222.317.857
8.	Quỹ dự phòng tài chính	418		6.167.583.715	5.345.976.082
9.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		3.061.230.862	3.955.133.461
10.	Lợi nhuận chưa phân phối	420		-	-
II.	**Nguồn kinh phí và quỹ khác**	**430**		**316.984.174**	**206.733.781**
2.	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		316.984.174	206.733.781
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**186.099.067.225**	**202.529.844.614**

Đà Nẵng, ngày 28 tháng 02 năm 2014

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN THAN MIỀN TRUNG - VINACOMIN
Địa chỉ: Số 775 Nguyễn Hữu Thọ, thành phố Đà Nẵng
Tel: 0511 3697789 Fax: 0511 3697790

Mẫu số B 02 -DN
Ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Dạng đầy đủ)

Năm 2013

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2013 đ	Năm 2012 đ
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	727.544.665.024	1.179.442.430.063
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.26	40.850.000	29.171.000
Hàng bán bị trả lại	*06*		*40.850.000*	*29.171.000*
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**	**VI.27**	**727.503.815.024**	**1.179.413.259.063**
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	660.318.590.979	1.071.417.795.237
Chênh lệch giữa doanh thu và giá vốn nội bộ			*978.721.757*	*586.712.254*
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**68.163.945.802**	**108.582.176.080**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	1.035.363.199	4.256.589.489
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	VI.30	2.940.904.235	9.064.868.312
- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*2.940.904.235*	*9.087.340.943*
8. Chi phí bán hàng	24		44.821.278.015	62.475.111.010
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		18.484.817.679	24.538.186.791
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**2.952.309.072**	**16.760.599.456**
11. Thu nhập khác	31		8.461.921.765	732.100.686
12. Chi phí khác	32		464.772.336	215.021.617
13. Lợi nhuận khác	**40**		**7.997.149.429**	**517.079.069**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**10.949.458.501**	**17.277.678.525**
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.31	2.733.382.167	4.360.717.041
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**8.216.076.334**	**12.916.961.484**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**	**VI.34**	**3.079,60**	**4.841,62**

Đà Nẵng, ngày 28 tháng 02 năm 2014

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
		CÔNG TY CỔ PHẦN THAN MIỀN TRUNG VINACOMIN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2013

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2013 đ	Năm 2012 đ
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động sản xuất kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**	**10.949.458.501**	**17.277.678.525**
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	02	5.169.287.337	4.788.744.385
- Các khoản dự phòng	03	5.297.125.087	10.540.137.271
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(273.881.702)	(4.256.589.489)
- Chi phí lãi vay	06	2.940.904.235	9.087.340.943
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	**24.082.893.458**	**37.437.311.635**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	11.435.912.831	(24.392.262.210)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(14.224.479.084)	25.703.734.525
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	1.542.624.493	5.295.452.706
- Tăng giảm chi phí trả trước	12	(3.699.368.354)	(2.312.182)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(3.010.050.068)	(9.145.605.665)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(1.700.235.509)	(6.491.655.604)
-Tiền thu khác từ hoạt động sản xuất kinh doanh	15	6.799.071.385	1.240.914.227
-Tiền chi khác từ hoạt động sản xuất kinh doanh	16	(6.174.381.557)	(5.995.965.683)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh	**20**	**15.051.987.595**	**23.649.611.749**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(7.210.317.979)	(11.057.363.626)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(6.960.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	11.560.000.000	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	22.472.631
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	273.881.702	516.778.959
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**(2.336.436.277)**	**(10.518.112.036)**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	276.860.000.000	461.700.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(295.160.000.000)	(456.925.000.000)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(4.001.850.000)	(8.142.900.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**(22.301.850.000)**	**(3.367.900.000)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**	**(9.586.298.682)**	**9.763.599.713**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**18.485.925.096**	**8.722.325.383**
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**8.899.626.414**	**18.485.925.096**

Đà Nẵng, ngày 28 tháng 02 năm 2014

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Vũ Thị Thanh Huyền	Nguyễn Thị Anh	Trần Quang Lai

CÔNG TY CỔ PHẦN THAN MIỀN TRUNG - VINACOMIN
Địa chỉ: Số 775 Nguyễn Hữu Thọ, thành phố Đà Nẵng
Tel: 0511 3697789 Fax: 0511 3697790

Mẫu số B 05-KT
Ban hành theo Quyết định số 2917/QĐ-HĐQ
Ngày 27/12/2006 của Tập Đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Na

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC

Năm 2013

Đơn vị tính:

STT	CHỈ TIÊU	Mã Số	Số nộp thừa đầu kỳ	Số còn phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số nộp thừa cuối kỳ	Số còn phải nộ cuối kỳ
I	**Thuế**	**10**	**432.369.460**	**1.136.540.108**	**9.694.898.451**	**9.112.574.281**	**42.449.150**	**1.328.943.96**
1	Thuế GTGT hàng bán nội địa	11		827.514.093	5.258.741.658	5.785.897.004		300.358.74
2	Thuế Thu nhập doanh nghiệp	12	356.418.011		2.733.382.167	1.700.235.509		676.728.64
4	Thuế môn bài	14		-	18.000.000	18.000.000		
5	Thuế nhà đất, tiền thuê đất	15	75.951.449	2.994.637	405.458.418	365.713.855	33.212.249	
6	Thuế Thu nhập cá nhân	16		306.031.378	1.279.316.208	1.242.727.913	9.236.901	351.856.57
II	**Các khoản phải nộp khác**	**20**	-	-	-	-	-	
	Tổng cộng (30 = 10 + 20)	30	**432.369.460**	**1.136.540.108**	**9.694.898.451**	**9.112.574.281**	**42.449.150**	**1.328.943.96**

Đà Nẵng, ngày 28 tháng 02 năm 2014

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Vũ Thị Thanh Huyền	Nguyễn Thị Anh	Trần Quang Lai

Các thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN THAN MIỀN TRUNG - VINACOMIN
Địa chỉ: Số 775 Nguyễn Hữu Thọ, thành phố Đà Nẵng
Tel: 0511 3697789 Fax: 0511 3697790

Mẫu số B 18-KTV
Ban hành theo Quyết định số 2917/QĐ-HĐQ
Ngày 27/12/2006 của Tập Đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam

BÁO CÁO CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI TRẢ TRONG NỘI BỘ TẬP ĐOÀN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính:

TT	Tên đơn vị	TK 131	TK 311	TK 331	TK 336	TK 228
	Tổng số (I+II+III)	**2.143.795.463**	**40.200.000.000**	**41.638.982.362**	**4.043.724.368**	**500.000.000**
I	**Các khoản nợ ngắn hạn**	**2.143.795.463**	**40.200.000.000**	**41.638.982.362**		
1	Công ty Kho vận & Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	2.127.333.479		41.544.102.735		
2	Công ty Kho vận Đá Bạc	16.461.984		88.148.189		
3	Công ty Cổ phần Giám định - Vinacomin			4.971.438		
4	Công ty TNHH MTV Hoa tiêu Hàng hải - Vinacomin			0		
5	Công ty TNHH MTV Tài chính Than - Khoáng sản Việt Nam		40.200.000.000	1.760.000		
II	**Tập đoàn công nghiệp Than - KSVN**				**4.043.724.368**	
1	Các khoản phí phải nộp				1.798.044.368	
2	Cổ tức phải trả				2.245.680.000	
III	**Các khoản đầu tư dài hạn**					**500.000.000**
1	Công ty Cổ phần Bảo hiểm SHB - Vinacomin					500.000.000

Đà Nẵng, ngày 28 tháng 02 năm 2014

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Vũ Thị Thanh Huyền	Nguyễn Thị Anh	Trần Quang Lai

thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng Báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Thành lập

Công ty Cổ phần Than Miền Trung - Vinacomin (tiền thân là Công ty Chế biến và Kinh doanh Than Miền Trung) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203000192 ngày 30/12/2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp, thay đổi lần thứ 2 ngày 16/4/2010, thay đổi lần thứ 3 ngày 23/3/2011, thay đổi lần thứ 4 ngày 20/01/2014 với số Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 0400458027.

Trụ sở chính của Công ty: Số 775 Nguyễn Hữu Thọ, P.Khuê Trung, Q.Cẩm Lệ, Thành phố Đà Nẵng.

Công ty có các Xí nghiệp hạch toán phụ thuộc sau:

1. Xí nghiệp Than Quy Nhơn:
   Địa chỉ: Thôn Phú Mỹ 1, xã Phước Lộc, huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định.
2. Xí nghiệp Than Đà Nẵng:
   Địa chỉ: Khối phố Đông Trà, phường Hòa Hải, quận Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng.
3. Xí nghiệp Than Nha Trang:
   Địa chỉ: 119 đường số 9, phường Phước Long, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa.
4. Xí nghiệp Than Huế:
   Địa chỉ: thị trấn Thuận An, huyện Phú Vang, tỉnh Thừa Thiên Huế.
   (Xí nghiệp Than Huế quản lý Trạm than Đông Hà - tỉnh Quảng Trị).
5. Xí nghiệp Than Nam Ngãi:
   Địa chỉ: thôn Thanh Quýt, huyện Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam.
   (Xí nghiệp Than Nam Ngãi quản lý Trạm than Chu Lai - tỉnh Quảng Nam).
6. Xí nghiệp Than Quảng Bình
   Địa chỉ: số 40 Lê Quý Đôn, phường Đồng Mỹ, thành phố Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình.

2. Hình thức sở hữu vốn

Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần.

Vốn điều lệ của Công ty tại ngày 31/12/2013 là **26.679.000.000 đồng** *(Hai mươi sáu tỷ, sáu trăm bảy mươi chín triệu đồng)* tương đương với **2.667.900** cổ phần *(Hai triệu, sáu trăm sáu mươi bảy nghìn, chín trăm cổ phần)*.

Cơ cấu vốn điều lệ của Công ty như sau:

Cổ đông	Vốn góp (đồng)	Tỷ lệ nắm giữ (%)
1. Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	18.714.000.000	70,15%
2. Các cổ đông khác	7.965.000.000	29,85%
Tổng	**26.679.000.000**	**100%**

3. Lĩnh vực kinh doanh chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4. Ngành nghề kinh doanh đăng ký theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp

- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan (chi tiết: bán buôn đá);
- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương (chi tiết: vận tải hàng hóa ven biển);
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng;
- Sản xuất than cốc (chi tiết: sản xuất, chế biến than);
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ (chi tiết: kinh doanh vận tải bằng ô tô).

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính 2013 có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: không có.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc tại ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng để ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (đ).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty thực hiện công tác kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp; Quyết định số 2917/QĐHĐQT ngày 27/12/2006 của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam về việc ban hành Chế độ kế toán áp dụng trong Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam; Công văn số 16148/BTC - CĐKT ngày 20/12/2006 của Bộ Tài chính chấp thuận Chế độ kế toán đối với Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp được ban hành tại Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp; Quyết định số 2917/QĐHĐQT ngày 27/12/2006 của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam; Công văn số 16148/BTC - CĐKT ngày 20/12/2006 của Bộ Tài chính chấp thuận Chế độ kế toán đối với Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam và các văn bản hướng dẫn khác có liên quan.

3. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng: Nhật ký chứng từ (sử dụng phần mềm kế toán).

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập các Báo cáo tài chính được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập các báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012, ngoại trừ thay đổi trong chính sách kế toán trình bày dưới đây:

Ngày 25/4/2013, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 45/2013/TT-BTC hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45") có hiệu lực kể từ ngày 10/6/2013, áp dụng từ năm tài chính 2013 và thay thế Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Các khoản tiền được ghi nhận trong Báo cáo tài chính gồm: Tiền mặt, tiền gửi thanh toán tại các Ngân hàng, đảm bảo đã được kiểm kê, có xác nhận số dư của các Ngân hàng tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ bằng các đơn vị tiền tệ khác với Đồng Việt Nam (đồng) được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế của nghiệp vụ kinh tế tại thời điểm phát sinh, chênh lệch tỷ giá được tính vào thu nhập hoặc chi phí tài chính và được phản ánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc "*Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp*", Thông tư số 34/2011/TT-BTC ngày 14/3/2011 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho ghi nhận theo nguyên tắc giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá hàng tồn kho: bình quân gia quyền.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho (tiếp theo)

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

5.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp:

Tài sản cố định hữu hình mua sắm: Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình nếu đáp ứng đủ tiêu chuẩn ghi nhận theo quy định.

Tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế: Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế là giá thành thực tế của tài sản cố định tự xây dựng hoặc tự chế, cộng (+) chi phí lắp đặt, chạy thử.

5.2. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định vô hình: được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

5.4. Phương pháp khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, tỷ lệ khấu hao phù hợp với Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định theo quy định hiện hành.

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm: chi phí mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn và dài hạn, đầu tư ngắn hạn và dài hạn khác: Là các khoản đầu tư như: trái phiếu, cổ phiếu, cho vay... hoặc các khoản vốn công ty đang đầu tư vào các dự án hay đầu tư vào các tổ chức kinh tế khác được thành lập theo quy định của pháp luật mà chỉ nắm giữ dưới 20% quyền biểu quyết và thời hạn thu hồi dưới 1 năm (đầu tư ngắn hạn) hoặc trên 1 năm (đầu tư dài hạn). Các khoản đầu tư này được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại Chuẩn mực kế toán số 16 "Chi phí đi vay".

10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

Chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn tại công ty bao gồm: chi phí công cụ dụng cụ và các chi phí khác liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán cần phải phân bổ.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chí phí sản xuất kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ trên 12 tháng.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả: được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ gồm những chi phí sau: chi phí bán hàng, lãi vay phải trả, các chi phí phải trả khác.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu:

Nguồn vốn kinh doanh được hình thành từ số tiền mà các cổ đông đã góp vốn mua cổ phần, cổ phiếu, hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông hoặc theo quy định trong điều lệ hoạt động của Công ty. Nguồn vốn kinh doanh được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Công ty.

Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần và vốn khác:

Thặng dư vốn cổ phần: Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa số tiền thực tế thu được so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

Vốn khác: Phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào Điều lệ hoạt động của Công ty và Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông và các văn bản hướng dẫn của Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng sản Việt Nam - Vinacomin.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 4. Doanh nghiệp đã thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn 4 điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 2. Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp (đầu tư vào công ty liên kết, công ty con, đầu tư vốn khác; lãi tỷ giá hối đoái; lãi chuyển nhượng vốn)...

Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ bao gồm: chi phí lãi tiền vay; dự phòng giảm giá đầu tư tài chính; và các khoản chi phí tài chính khác. Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định gồm tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ kế toán

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (hoặc thu hồi được) tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ kế toán hiện hành theo luật thuế TNDN hiện hành được ghi nhận.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan

18. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 06/11/2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết, không được niêm yết.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và vay.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

19. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như ban Giám đốc, Hội đồng quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

20. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Thuế giá trị gia tăng: Công ty thực hiện nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ.

Thuế suất thuế giá trị gia tăng áp dụng đối với doanh thu bán than tiêu thụ của Công ty là 10%.